

Số: 305/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc khen thưởng sinh viên khoa Công nghệ Thông tin  
học kỳ I, năm học 2019 - 2020**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2007/QĐ-MĐC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành “Quy chế quản lý sinh viên Trường Đại học Mỏ - Địa chất”

Căn cứ Quyết định số 1522/QĐ-MĐC ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành “Quy định Quản lý tài chính và chi tiêu nội bộ”;

Căn cứ danh sách đề nghị khen thưởng tập thể, cá nhân sinh viên trong học kỳ I, năm học 2019 - 2020 của khoa Công nghệ Thông tin;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận danh hiệu “Sinh viên Xuất sắc” cho 2 sinh viên và “Sinh viên Giỏi” cho 54 sinh viên trong học kỳ I, năm học 2019 - 2020 của khoa Công nghệ Thông tin (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Chi số tiền 5.800.000 đồng (Năm triệu tám trăm nghìn đồng) để thưởng cho các cá nhân sinh viên đạt danh hiệu thi đua, mức thưởng như sau:

- Danh hiệu “Sinh viên Xuất sắc”: 200.000 đồng/sinh viên;
- Danh hiệu “Sinh viên Giỏi”: 100.000 đồng/sinh viên.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Công nghệ Thông tin, Trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *gửi*  
- Hiệu trưởng (để b/c);  
- Như điều 3 (để t/h);  
- Lưu HCTH, CTSV(08).

KT. HIỆU TRƯỞNG *KT*  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
*Trần Hùng Trường*  
PGS. TS Triệu Hùng Trường

**DANH SÁCH CÁ NHÂN SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN DANH HIỆU THI ĐUA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019-2020**  
**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

(Kèm theo Quyết định số 305.../QĐ-MĐC ngày 08.... tháng 5..... năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất)

**A. Danh hiệu sinh viên xuất sắc**

| TT                | MSSV       | Họ đệm   | Tên  | Lớp        | Điểm<br>TBC học<br>tập | Điểm<br>thưởng | Điểm<br>TBC<br>MR | Điểm RL | Thành tiền (đ) | Ký nhận | Ghi chú |
|-------------------|------------|----------|------|------------|------------------------|----------------|-------------------|---------|----------------|---------|---------|
| 1                 | 1521050553 | Trần Văn | Tôn  | DCCTMM60_2 | 3.86                   |                | 3.86              | 91      | 200,000        |         |         |
| 2                 | 1621050245 | Lưu Thị  | Hạnh | DCCTPM61_1 | 3.64                   | 0.1            | 3.74              | 91      | 200,000        |         |         |
| <b>Tổng cộng:</b> |            |          |      |            |                        |                |                   |         | <b>400,000</b> |         |         |

**B. Danh hiệu sinh viên Giỏi**

| TT | MSSV       | Họ              | Tên    | Lớp        | TB học<br>tập | Điểm<br>thưởng | Điểm<br>TBC<br>MR | Điểm rèn<br>luyện | Thành tiền (đ) | Ký nhận | Ghi chú |
|----|------------|-----------------|--------|------------|---------------|----------------|-------------------|-------------------|----------------|---------|---------|
| 1  | 1721050351 | Nguyễn Thái     | Hà     | DCCTMM62B  | 3.65          |                | 3.65              | 83                | 100,000        |         |         |
| 2  | 1721050186 | Hà Quang        | Linh   | DCCTMM62C  | 3.50          |                | 3.50              | 83                | 100,000        |         |         |
| 3  | 1721050004 | Vũ Thanh        | Hải    | DCCTMM62B  | 3.47          |                | 3.47              | 83                | 100,000        |         |         |
| 4  | 1721050475 | Hoàng Thị Thu   | Huyền  | DCCTMM62B  | 3.45          |                | 3.45              | 83                | 100,000        |         |         |
| 5  | 1721050496 | Đinh Việt       | Anh    | DCCTMM62B  | 3.33          | 0.1            | 3.43              | 91                | 100,000        |         |         |
| 6  | 1721050218 | Ma Văn          | Hà     | DCCTMM62C  | 3.39          |                | 3.39              | 81                | 100,000        |         |         |
| 7  | 1721050912 | Trần Đức        | Dũng   | DCCTMM62B  | 3.34          |                | 3.34              | 83                | 100,000        |         |         |
| 8  | 1721050323 | Nguyễn Ngọc     | Hưng   | DCCTMM62B  | 3.32          |                | 3.32              | 81                | 100,000        |         |         |
| 9  | 1721050311 | Hoàng Hải       | Hà     | DCCTMM62A  | 3.26          |                | 3.26              | 83                | 100,000        |         |         |
| 10 | 1721050116 | Lý Chính        | Đạt    | DCCTMM62C  | 3.26          |                | 3.26              | 80                | 100,000        |         |         |
| 11 | 1721050525 | Đồng Thị        | Vân    | DCCTMM62B  | 3.21          |                | 3.21              | 81                | 100,000        |         |         |
| 12 | 1621050610 | Trần Thị Lệ     | Xuân   | DCCTMM61_2 | 3.67          |                | 3.67              | 80                | 100,000        |         |         |
| 13 | 1621050264 | Đỗ Thị          | Linh   | DCCTMM61_2 | 3.31          | 0.1            | 3.41              | 85                | 100,000        |         |         |
| 14 | 1621050457 | Hoàng Anh       | Tuấn   | DCCTMM61_2 | 3.37          |                | 3.37              | 81                | 100,000        |         |         |
| 15 | 1621050066 | Phùng Thị Thanh | Huyền  | DCCTMM61_2 | 3.32          | 0.05           | 3.37              | 100               | 100,000        |         |         |
| 16 | 1521050127 | Đỗ Hữu          | Trường | DCCTMM60_2 | 3.45          |                | 3.45              | 83                | 100,000        |         |         |
| 17 | 1521050540 | Ngô Quang       | Minh   | DCCTMM60_2 | 3.42          |                | 3.42              | 85                | 100,000        |         |         |
| 18 | 1521050524 | Lê Thị Ngọc     | ánh    | DCCTMM60_2 | 3.41          |                | 3.41              | 83                | 100,000        |         |         |



| TT | MSSV       | Họ               | Tên    | Lớp        | TB học tập | Điểm thưởng | Điểm TBC MR | Điểm rèn luyện | Thành tiền (đ) | Ký nhận | Ghi chú |
|----|------------|------------------|--------|------------|------------|-------------|-------------|----------------|----------------|---------|---------|
| 19 | 1521050009 | Nguyễn Công      | Hậu    | DCCTMM60_2 | 3.32       |             | 3.32        | 83             | 100,000        |         |         |
| 20 | 1821051115 | Nguyễn Thị       | Hậu    | DCCTDH63B  | 3.55       | 0.1         | 3.65        | 83             | 100,000        |         |         |
| 21 | 1821050795 | Đào Văn          | Tùng   | DCCTDH63A  | 3.36       |             | 3.36        | 81             | 100,000        |         |         |
| 22 | 1721050304 | Trần Thị         | Huệ    | DCCTKT62   | 3.57       |             | 3.57        | 83             | 100,000        |         |         |
| 23 | 1721050372 | Phạm Thị Trà     | My     | DCCTKT62   | 3.21       | 0.1         | 3.31        | 85             | 100,000        |         |         |
| 24 | 1621050217 | Trịnh Thị Thanh  | Huyền  | DCCTKT61_1 | 3.81       |             | 3.81        | 83             | 100,000        |         |         |
| 25 | 1621050232 | Nguyễn Thu       | Trang  | DCCTKT61_1 | 3.63       |             | 3.63        | 80             | 100,000        |         |         |
| 26 | 1521050247 | Võ Thị           | Thương | DCCTKT60_1 | 3.39       | 0.1         | 3.49        | 86             | 100,000        |         |         |
| 27 | 1521050109 | Trần Tuấn        | Anh    | DCCTTD60_1 | 3.23       | 0.1         | 3.33        | 88             | 100,000        |         |         |
| 28 | 1821050815 | Nguyễn Mạnh      | Tú     | DCCTHT63A  | 3.64       |             | 3.64        | 80             | 100,000        |         |         |
| 29 | 1821050608 | Trần Minh        | Hiếu   | DCCTPM63A  | 3.51       |             | 3.51        | 83             | 100,000        |         |         |
| 30 | 1821051010 | Nguyễn Thị Hoàng | Yến    | DCCTPM63A  | 3.30       |             | 3.30        | 81             | 100,000        |         |         |
| 31 | 1721050910 | Lê Thị Thu       | Hương  | DCCTPM62C  | 3.71       | 0.1         | 3.81        | 82             | 100,000        |         |         |
| 32 | 1721050379 | Bùi Quang        | Anh    | DCCTPM62A  | 3.59       |             | 3.59        | 81             | 100,000        |         |         |
| 33 | 1721050487 | Trần Minh        | Chiến  | DCCTPM62C  | 3.55       |             | 3.55        | 81             | 100,000        |         |         |
| 34 | 1721050696 | Lê Văn           | Bình   | DCCTPM62B  | 3.50       |             | 3.50        | 83             | 100,000        |         |         |
| 35 | 1721050707 | Nguyễn Thị       | Lý     | DCCTPM62B  | 3.48       |             | 3.48        | 85             | 100,000        |         |         |
| 36 | 1721050725 | Nguyễn Thị       | Sinh   | DCCTPM62C  | 3.40       |             | 3.40        | 81             | 100,000        |         |         |
| 37 | 1721050515 | Nguyễn Thị Trà   | My     | DCCTPM62C  | 3.24       |             | 3.24        | 81             | 100,000        |         |         |
| 38 | 1721050205 | Nguyễn Trường    | Minh   | DCCTPM62B  | 3.23       |             | 3.23        | 82             | 100,000        |         |         |
| 39 | 1721050052 | Nguyễn Đình      | Mạnh   | DCCTPM62D  | 3.21       |             | 3.21        | 80             | 100,000        |         |         |
| 40 | 1621050727 | Đinh Thị Hải     | Yến    | DCCTPM61_1 | 3.79       |             | 3.79        | 80             | 100,000        |         |         |
| 41 | 1521050103 | Đào Văn          | Báu    | DCCTPM60_1 | 3.58       |             | 3.58        | 80             | 100,000        |         |         |
| 42 | 1521050520 | Đỗ Duy           | Anh    | DCCTPM60_1 | 3.53       |             | 3.53        | 80             | 100,000        |         |         |
| 43 | 1521050228 | Ngô Ngọc         | Anh    | DCCTPM60_1 | 3.42       | 0.1         | 3.52        | 96             | 100,000        |         |         |
| 44 | 1521050416 | Ngô Phú          | Lân    | DCCTPM60_1 | 3.50       |             | 3.50        | 80             | 100,000        |         |         |
| 45 | 1521050418 | Lê Thị Thùy      | Linh   | DCCTPM60_1 | 3.50       |             | 3.50        | 83             | 100,000        |         |         |
| 46 | 1521050375 | Nguyễn Việt      | Hiếu   | DCCTPM60_1 | 3.32       |             | 3.32        | 86             | 100,000        |         |         |
| 47 | 1521050544 | Nguyễn Hương     | Quỳnh  | DCCTPM60_1 | 3.29       |             | 3.29        | 82             | 100,000        |         |         |
| 48 | 1521050370 | Phùng Thị        | Hào    | DCCTPM60_1 | 3.20       |             | 3.20        | 80             | 100,000        |         |         |

| TT                | MSSV       | Họ          | Tên    | Lớp        | TB học tập | Điểm thưởng | Điểm TBC MR | Điểm rèn luyện | Thành tiền (đ)   | Ký nhận | Ghi chú |
|-------------------|------------|-------------|--------|------------|------------|-------------|-------------|----------------|------------------|---------|---------|
| 49                | 1721030063 | Trần Thị    | My     | DCCTKH62A  | 3.53       | 0.1         | 3.63        | 88             | 100,000          |         |         |
| 50                | 1721050316 | Lương Thị   | Ngọc   | DCCTKH62B  | 3.53       |             | 3.53        | 81             | 100,000          |         |         |
| 51                | 1721050212 | Trần Thị    | Nguyên | DCCTKH62B  | 3.44       |             | 3.44        | 83             | 100,000          |         |         |
| 52                | 1621050550 | Bùi Đức     | Mạnh   | DCCTKH61A  | 3.33       |             | 3.33        | 81             | 100,000          |         |         |
| 53                | 1521050102 | Nguyễn Văn  | Thắng  | DCCTKH60   | 3.89       | 0.05        | 3.94        | 83             | 100,000          |         |         |
| 54                | 1521050327 | Đỗ Thị Hồng | Bích   | DCCTPM60_1 | 3.31       | 0.05        | 3.41        | 85             | 100,000          |         |         |
| <b>Tổng cộng:</b> |            |             |        |            |            |             |             |                | <b>5,400,000</b> |         |         |

**Tổng cộng A+B = 400.000+ 5.400.000 = 5.800.000 đồng**  
**(Số tiền viết bằng chữ: Năm triệu tám trăm ngàn đồng)**



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
**PGS.TS Triệu Hùng Trường**

Phòng Kế hoạch tài chính

**P.T.P. Chi**

Phòng CTCT Sinh viên

**Lê Xuân Thành**

Lãnh đạo khoa Công nghệ Thông tin

**Nguyễn Duy Hưng**

Người lập biểu

**Nguyễn Đức Quân**

Số: 504 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc khen thưởng sinh viên khoa Cơ - Điện  
học kỳ I, năm học 2019 - 2020**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2007/QĐ-MĐC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành “Quy chế quản lý sinh viên Trường Đại học Mỏ - Địa chất”

Căn cứ Quyết định số 1522/QĐ-MĐC ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành “Quy định Quản lý tài chính và chi tiêu nội bộ”;

Căn cứ danh sách đề nghị khen thưởng tập thể, cá nhân sinh viên trong học kỳ I, năm học 2019 - 2020 của khoa Cơ - Điện;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận danh hiệu “Sinh viên Xuất sắc” cho 02 sinh viên và “Sinh viên Giỏi” cho 13 sinh viên trong học kỳ I, năm học 2019 - 2020 của khoa Cơ - Điện (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Chi số tiền 1.700.000 đồng (Một triệu bảy trăm nghìn đồng) để thưởng cho các cá nhân sinh viên đạt danh hiệu thi đua, mức thưởng như sau:

- Danh hiệu “Sinh viên Xuất sắc”: 200.000 đồng/sinh viên;
- Danh hiệu “Sinh viên Giỏi”: 100.000 đồng/sinh viên.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Cơ - Điện, Trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để b/c);
- Như điều 3 (để t/h);
- Lưu HCTH, CTSV(01).



PGS. TS Triệu Hùng Trường

**DANH SÁCH TẬP THỂ, CÁ NHÂN SINH VIÊN KHOA CƠ - ĐIỆN ĐƯỢC CÔNG NHẬN DANH HIỆU  
THI ĐUA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019 - 2020**

Kèm theo Quyết định số 304/QĐ-MĐC ngày 08 tháng 5... Năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất

**A. Danh hiệu sinh viên Xuất sắc**

| TT | Họ đệm   | Tên | MSSV       | Lớp                       | Điểm<br>TBC<br>học tập | Điểm<br>thưởng | Điểm<br>TBC<br>mở<br>rộng | Điểm<br>rèn<br>luyện | Thành tiền<br>(đồng) | Ký nhận |
|----|----------|-----|------------|---------------------------|------------------------|----------------|---------------------------|----------------------|----------------------|---------|
| 1  | Ngô Tuấn | Anh | 1521060448 | Công nghệ chế tạo máy K60 | 3.86                   |                | 3.86                      | 91                   | 200.000              |         |
| 2  | Lê Đức   | Anh | 1521060369 | Công nghệ chế tạo máy K60 | 3.8                    |                | 3.8                       | 93                   | 200.000              |         |

A = 400.000

Bằng chữ: Bốn trăm nghìn đồng



**B. Danh hiệu sinh viên Giỏi**

| TT | Họ đệm      | Tên    | MSSV       | Lớp               | Điểm<br>TBC<br>học tập | Điểm<br>thưởng | Điểm<br>TBC<br>mở<br>rộng | Điểm<br>rèn<br>luyện | Thành tiền<br>(đồng) | Ký nhận |
|----|-------------|--------|------------|-------------------|------------------------|----------------|---------------------------|----------------------|----------------------|---------|
| 1  | Đặng Văn    | Hùng   | 1521060013 | Tự động hóa K60A  | 3.6                    |                | 3.6                       | 88                   | 100.000              |         |
| 2  | Đinh Thị    | Thủy   | 1621060111 | Điện điện tử K60A | 3.64                   |                | 3.64                      | 88                   | 100.000              |         |
| 3  | Kiều Đại    | Phú    | 1521060211 | Điện điện tử K60B | 3.55                   |                | 3.55                      | 80                   | 100.000              |         |
| 4  | Cao Văn     | Hưng   | 1621060277 | Điện điện tử K61B | 3.78                   |                | 3.78                      | 80                   | 100.000              |         |
| 5  | Nguyễn Ngọc | Quảng  | 1621060208 | Tự động hóa K61D  | 3.36                   | 0.05           | 3.41                      | 80                   | 100.000              |         |
| 6  | Trần Tuấn   | Hoàng  | 1621060946 | Tự động hóa K61B  | 3.39                   |                | 3.39                      | 85                   | 100.000              |         |
| 7  | Lê Đức      | Hậu    | 1621060001 | Tự động hóa K61D  | 3.5                    |                | 3,5                       | 81                   | 100.000              |         |
| 8  | Nguyễn Văn  | Đạt    | 1621060192 | Tự động hóa K61C  | 3.5                    |                | 3,5                       | 81                   | 100.000              |         |
| 9  | Nguyễn Sỹ   | Tuấn   | 1621060161 | Tự động hóa K61C  | 3.26                   |                | 3.26                      | 88                   | 100.000              |         |
| 10 | Nguyễn Công | Trường | 1621060390 | Điện điện tử K61C | 3.71                   |                | 3.71                      | 88                   | 100.000              |         |

|    |              |       |            |                   |      |      |      |    |         |  |
|----|--------------|-------|------------|-------------------|------|------|------|----|---------|--|
| 11 | Bì Quốc      | Vương | 1621060024 | Tự động hóa K61D  | 3.25 | 0.05 | 3.3  | 81 | 100.000 |  |
| 12 | Nguyễn Thành | Luân  | 1621060096 | Điện khí hóa K61  | 3.79 | 0.1  | 3.89 | 88 | 100.000 |  |
| 13 | Nguyễn Phú   | Giang | 1621060035 | Điện điện tử K61C | 3.22 |      | 3.22 | 83 | 100.000 |  |

B=

1.300.000

Bằng chữ: Một triệu ba trăm nghìn đồng

Tổng: A + B =

1.700.000đ

Bằng chữ: Một triệu bảy trăm nghìn đồng

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2020

Duyệt của BGH

P. KHTC

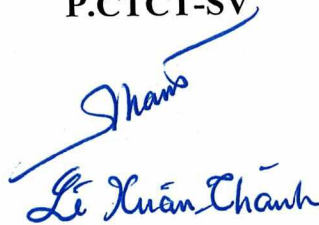
P. CTCT-SV

BCN Khoa Cơ-Điện

Người lập biểu



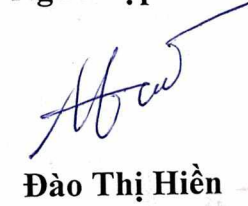

P.T.P. Chi



Li Xuân Chánh



TRƯỜNG KHOA  
PGS. TS Khổng Cao Phong



Đào Thị Hiền



Số: 306 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc khen thưởng sinh viên khoa Dầu khí**  
**học kỳ I, năm học 2019 - 2020**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2007/QĐ-MĐC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành “Quy chế quản lý sinh viên Trường Đại học Mỏ - Địa chất”

Căn cứ Quyết định số 1522/QĐ-MĐC ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành “Quy định Quản lý tài chính và chi tiêu nội bộ”;

Căn cứ danh sách đề nghị khen thưởng tập thể, cá nhân sinh viên trong học kỳ I, năm học 2019 - 2020 của khoa Dầu khí;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận danh hiệu “Sinh viên Xuất sắc” cho 3 sinh viên và “Sinh viên Giỏi” cho 53 sinh viên trong học kỳ I, năm học 2019 - 2020 của khoa Dầu khí (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Chi số tiền 5.900.000 đồng (Năm triệu chín trăm nghìn đồng) để thưởng cho các cá nhân sinh viên đạt danh hiệu thi đua, mức thưởng như sau:

- Danh hiệu “Sinh viên Xuất sắc”: 200.000 đồng/sinh viên;
- Danh hiệu “Sinh viên Giỏi”: 100.000 đồng/sinh viên.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Dầu khí, Trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *Phạm*  
- Hiệu trưởng (để b/c);  
- Như điều 3 (để t/h);  
- Lưu HCTH, CTSV<sub>(10)</sub>.

KT. HIỆU TRƯỞNG *Ph*  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
*Trần*  
  
PGS. TS Triệu Hùng Trường

**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA DẦU KHÍ**  
**ĐƯỢC CÔNG NHẬN DANH HIỆU THI ĐUA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019 - 2020**  
 (Kèm theo Quyết định số **306** /QĐ-MĐC, ngày **08** tháng **5** năm 2020)

**A. Danh hiệu sinh viên Xuất sắc:**

| STT         | Mã số sinh viên | Họ và tên   |     | Lớp        | Số tín chỉ | Điểm HT | Điểm thưởng | TBCMR | Điểm RL | Tiền thưởng (đồng) | Ký nhận |
|-------------|-----------------|-------------|-----|------------|------------|---------|-------------|-------|---------|--------------------|---------|
| 1           | 1521010142      | Nguyễn Duy  | Đại | DCDKDC60   | 11         | 3.50    | 0.1         | 3.60  | 93      | 200.000            |         |
| 2           | 1521010364      | Nguyễn Thị  | Hoa | DCDKLD60_2 | 15         | 3.83    |             | 3.83  | 90      | 200.000            |         |
| 3           | 1621010005      | Nguyễn Tiến | Đạt | DCDKKK61_1 | 14         | 3.54    | 0.1         | 3.64  | 93      | 200.000            |         |
| <b>Cộng</b> |                 |             |     |            |            |         |             |       |         | <b>600.000</b>     |         |

**B. Danh hiệu sinh viên Giỏi:**

| STT | Mã số sinh viên | Họ và tên       |       | Lớp        | Số tín chỉ | Điểm HT | Điểm thưởng | TBCMR | Điểm RL | Tiền thưởng (đồng) | Ký nhận |
|-----|-----------------|-----------------|-------|------------|------------|---------|-------------|-------|---------|--------------------|---------|
| 1   | 1521010004      | Bùi Thị Thu     | Hiền  | DCDKDC60   | 11         | 3.36    |             | 3.36  | 81      | 100.000            |         |
| 2   | 1521010099      | Nguyễn Thị Thu  | Hiền  | DCDKDC60   | 11         | 3.18    | 0.05        | 3.23  | 81      | 100.000            |         |
| 3   | 1521010220      | Nguyễn Duy      | Minh  | DCDKDV60_1 | 14         | 4.00    | 0.05        | 4.05  | 85      | 100.000            |         |
| 4   | 1521010207      | Đỗ Thu          | Hà    | DCDKDV60_1 | 14         | 3.79    |             | 3.79  | 82      | 100.000            |         |
| 5   | 1521010181      | Kiều Hoàng      | My    | DCDKDV60_1 | 16         | 3.91    |             | 3.91  | 80      | 100.000            |         |
| 6   | 1521010293      | Lê Ngọc         | Minh  | DCDKDV60_1 | 14         | 3.71    |             | 3.71  | 80      | 100.000            |         |
| 7   | 1521010317      | Chu Tuệ         | Mẫn   | DCDKDV60_1 | 14         | 3.57    |             | 3.57  | 80      | 100.000            |         |
| 8   | 1521010180      | Phạm Nguyễn Văn | Hoàn  | DCDKDV60_1 | 16         | 3.41    |             | 3.41  | 80      | 100.000            |         |
| 9   | 1521010264      | Phạm Văn        | Phong | DCDKDV60_2 | 14         | 3.18    | 0.1         | 3.28  | 85      | 100.000            |         |
| 10  | 1521010265      | Dương Văn       | Thành | DCDKDV60_2 | 14         | 4.00    |             | 4     | 80      | 100.000            |         |
| 11  | 1521010190      | Lê Quang        | Huy   | DCDKKK60_1 | 12         | 3.38    |             | 3.38  | 83      | 100.000            |         |
| 12  | 1521010170      | Nguyễn Minh     | Tiến  | DCDKKT60_2 | 11         | 4.00    | 0.1         | 4.10  | 89      | 100.000            |         |
| 13  | 1521010060      | Nguyễn Ngọc     | Hải   | DCDKKT60_2 | 10         | 4.00    |             | 4.00  | 83      | 100.000            |         |
| 14  | 1521010082      | Trần Minh       | Tiến  | DCDKKT60_2 | 13         | 3.77    |             | 3.77  | 81      | 100.000            |         |
| 15  | 1521010140      | Trần Văn        | Hùng  | DCDKKT60_2 | 13         | 3.69    |             | 3.69  | 81      | 100.000            |         |
| 16  | 1521010032      | Trần Quốc       | Việt  | DCDKKT60_2 | 16         | 3.63    |             | 3.63  | 81      | 100.000            |         |
| 17  | 1521010301      | Nguyễn Huy      | Hoàn  | DCDKKT60_2 | 15         | 3.43    |             | 3.43  | 84      | 100.000            |         |
| 18  | 1521010088      | Nguyễn Thành    | Sang  | DCDKKT60_2 | 13         | 3.38    |             | 3.38  | 81      | 100.000            |         |

| STT | Mã số sinh viên | Họ và tên         |        | Lớp        | Số tín chỉ | Điểm HT | Điểm thưởng | TBCMR | Điểm RL | Tiền thưởng (đồng) | Ký nhận |
|-----|-----------------|-------------------|--------|------------|------------|---------|-------------|-------|---------|--------------------|---------|
| 19  | 1521010030      | Trần Thành        | Giang  | DCDKKT60_2 | 14         | 3.32    |             | 3.32  | 81      | 100.000            |         |
| 20  | 1521010187      | Nguyễn Viết       | Chiến  | DCDKKT60_2 | 12         | 3.21    |             | 3.21  | 81      | 100.000            |         |
| 21  | 1521010389      | Nguyễn Hữu        | Đức    | DCDKLD60_2 | 14         | 3.79    |             | 3.79  | 88      | 100.000            |         |
| 22  | 1521010353      | Đào Thị           | Oanh   | DCDKLD60_2 | 13         | 3.77    |             | 3.77  | 87      | 100.000            |         |
| 23  | 1521010377      | Lê Hồng           | Phong  | DCDKLD60_2 | 18         | 3.75    |             | 3.75  | 89      | 100.000            |         |
| 24  | 1521010345      | Phạm Thị          | Ngân   | DCDKLD60_2 | 15         | 3.70    | 0.05        | 3.75  | 83      | 100.000            |         |
| 25  | 1521010381      | Dương Thị Hương   | Thảo   | DCDKLD60_2 | 11         | 3.73    |             | 3.73  | 80      | 100.000            |         |
| 26  | 1521010330      | Đinh Thị Tú       | Oanh   | DCDKLD60_2 | 13         | 3.69    |             | 3.69  | 82      | 100.000            |         |
| 27  | 1521010386      | Mã Văn            | Chiến  | DCDKLD60_2 | 13         | 3.65    |             | 3.65  | 81      | 100.000            |         |
| 28  | 1521010435      | Lê Thị            | Anh    | DCDKLD60_2 | 13         | 3.54    |             | 3.54  | 85      | 100.000            |         |
| 29  | 1521010430      | Cao Thế           | Anh    | DCDKLD60_2 | 11         | 3.50    |             | 3.50  | 86      | 100.000            |         |
| 30  | 1521010346      | Đào Xuân          | Trường | DCDKLD60_2 | 22         | 3.41    |             | 3.41  | 81      | 100.000            |         |
| 31  | 1521010334      | Trần Minh         | Đức    | DCDKLD60_2 | 13         | 3.27    |             | 3.27  | 80      | 100.000            |         |
| 32  | 1521010021      | Nguyễn Thanh      | Hải    | DCDKTB60_1 | 11         | 4.00    | 0.05        | 4.05  | 83      | 100.000            |         |
| 33  | 1521010051      | Phạm Văn          | Tiến   | DCDKTB60_1 | 11         | 3.59    |             | 3.59  | 83      | 100.000            |         |
| 34  | 1521010173      | Đặng Văn          | Nghĩa  | DCDKTB60_1 | 16         | 3.53    |             | 3.53  | 82      | 100.000            |         |
| 35  | 1621010010      | Vũ Ngọc           | Anh    | DCDKDC61   | 22         | 3.61    | 0.05        | 3.66  | 83      | 100.000            |         |
| 36  | 1621010001      | Đặng Văn          | Hội    | DCDKDC61   | 23         | 3.59    |             | 3.59  | 81      | 100.000            |         |
| 37  | 1621010013      | Nguyễn Viết       | Đạt    | DCDKDV61   | 22         | 3.48    |             | 3.48  | 84      | 100.000            |         |
| 38  | 1621010077      | Đinh Văn          | Thiện  | DCDKKK61_1 | 18         | 3.64    |             | 3.64  | 83      | 100.000            |         |
| 39  | 1621011009      | Mai Minh          | Tú     | DCDKKK61_1 | 23         | 3.59    | 0.05        | 3.64  | 89      | 100.000            |         |
| 40  | 1621010902      | Mey               | Kadun  | DCDKKK61_1 | 21         | 3.52    |             | 3.52  | 84      | 100.000            |         |
| 41  | 1621010044      | Nguyễn Văn        | Vương  | DCDKKK61_1 | 18         | 3.42    |             | 3.42  | 81      | 100.000            |         |
| 42  | 1621010039      | Nguyễn Minh       | Tâm    | DCDKKK61_1 | 20         | 3.25    |             | 3.25  | 81      | 100.000            |         |
| 43  | 1621010215      | Nguyễn Thị        | Thu    | DCDKKK61_2 | 14         | 3.68    |             | 3.68  | 83      | 100.000            |         |
| 44  | 1621010101      | Hoàng Văn         | Thăng  | DCDKKK61_2 | 20         | 3.55    |             | 3.55  | 92      | 100.000            |         |
| 45  | 1621010035      | Lê Xuân           | Son    | DCDKKK61_2 | 22         | 3.32    |             | 3.32  | 81      | 100.000            |         |
| 46  | 1621010255      | Nguyễn Thị Phương | Thanh  | DCDKLD61A  | 14         | 3.57    | 0.1         | 3.67  | 81      | 100.000            |         |
| 47  | 1721010131      | Dương Thị Thùy    | Trang  | DCDKLD62   | 21         | 3.81    | 0.1         | 3.91  | 85      | 100.000            |         |

| STT         | Mã số sinh viên | Họ và tên     |      | Lớp      | Số tín chỉ | Điểm HT | Điểm thưởng | TBCMR | Điểm RL | Tiền thưởng (đồng) | Ký nhận |
|-------------|-----------------|---------------|------|----------|------------|---------|-------------|-------|---------|--------------------|---------|
| 48          | 1721010047      | Đoàn Tâm      | Anh  | DCDKLD62 | 23         | 3.30    |             | 3.30  | 81      | 100.000            |         |
| 49          | 1721010054      | Nguyễn Thị    | Thu  | DCDKTB62 | 20         | 3.48    |             | 3.48  | 81      | 100.000            |         |
| 50          | 1721010005      | Đoàn Phương   | Anh  | DCDKTB62 | 19         | 3.24    | 0.05        | 3.29  | 86      | 100.000            |         |
| 51          | 1921010044      | Nguyễn Thị    | Thủy | DCDKDK64 | 17         | 3.29    |             | 3.29  | 86      | 100.000            |         |
| 52          | 1921010065      | Võ Hoàng Thúy | Vy   | DCDKDV64 | 17         | 3.29    |             | 3.29  | 86      | 100.000            |         |
| 53          | 1821010005      | Bùi Thị       | Thủy | DCDKLD63 | 21         | 3.00    |             | 3.00  | 84      | 100.000            |         |
| <b>Cộng</b> |                 |               |      |          |            |         |             |       |         | <b>5.300.000</b>   |         |

Tổng cộng tiền thưởng:  $600.000 + 5.300.000 = 5.900.000đ$   
 (Số tiền viết bằng chữ: Năm triệu chín trăm nghìn đồng chẵn)



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Triệu Hùng Trường

Phòng Kế hoạch Tài chính

P.T.P. Chi

Phòng Công tác CT - SV

Lê Xuân Thanh

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Khoa Dầu khí

Người lập biểu

PGS.TS Tống Thị Thanh Hương

Nguyễn Thu Thủy

Số: 307/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc khen thưởng sinh viên khoa KH&KT Địa chất  
học kỳ I, năm học 2019 - 2020

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2007/QĐ-MĐC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành “Quy chế quản lý sinh viên Trường Đại học Mỏ - Địa chất”

Căn cứ Quyết định số 1522/QĐ-MĐC ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành “Quy định Quản lý tài chính và chi tiêu nội bộ”;

Căn cứ danh sách đề nghị khen thưởng tập thể, cá nhân sinh viên trong học kỳ I, năm học 2019 - 2020 của khoa KH&KT Địa chất;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận danh hiệu “Sinh viên Giỏi” cho 08 sinh viên trong học kỳ I, năm học 2019 - 2020 của khoa KH&KT Địa chất (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Chi số tiền 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng) để thưởng cho các cá nhân sinh viên đạt danh hiệu thi đua, mức thưởng như sau:

- Danh hiệu “Sinh viên Xuất sắc”: 200.000 đồng/sinh viên;
- Danh hiệu “Sinh viên Giỏi”: 100.000 đồng/sinh viên.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa KH&KT Địa chất, Trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận: *Manh*

- Hiệu trưởng (để b/c);
- Như điều 3 (để t/h);
- Lưu HCTH, CTSV<sub>(01)</sub>.



PGS. TS Triệu Hùng Trường

# DANH SÁCH TẬP THỂ, CÁ NHÂN SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN DANH HIỆU THI ĐUA

## KHOA KH&KT ĐỊA CHẤT HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019-2020

(Kèm theo quyết định số **307** /QĐ-MĐC, ngày **08** tháng **5** năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất)

Danh hiệu sinh viên Giỏi:

| TT         | MSSV       | Họ và tên  |       | Lớp       | TB học tập | ĐRL | Tiền thưởng (đ) | Ký nhận |
|------------|------------|------------|-------|-----------|------------|-----|-----------------|---------|
| 1          | 1821020023 | Lê Thảo    | Uyên  | DCDCDC_63 | 3.31       | 81  | 100,000         |         |
| 2          | 1821020015 | Vũ Đình    | Tuấn  | DCDCDC_63 | 3.31       | 81  | 100,000         |         |
| 3          | 1721020048 | Phạm Thiên | Cử    | DCDCDC_62 | 3.42       | 82  | 100,000         |         |
| 4          | 1621020010 | Đào Mạnh   | Hiệp  | DCDCCT_61 | 3.25       | 80  | 100,000         |         |
| 5          | 1621020032 | Trần Thái  | Bảo   | DCDCCT_61 | 3.48       | 81  | 100,000         |         |
| 6          | 1521020009 | Trần Đức   | Dương | DCDCTV_60 | 3.90       | 85  | 100,000         |         |
| 7          | 1621020032 | Trần Thái  | Bảo   | DCDCDC_61 | 3.48       | 81  | 100,000         |         |
| 8          | 1621020002 | Đặng Hương | Giang | DCDCDC_61 | 3.86       | 82  | 100,000         |         |
| Tổng cộng: |            |            |       |           |            |     | <b>800,000</b>  |         |

Tổng cộng:  
Số tiền bằng chữ:

800,000

Tám trăm ngàn đồng

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2020

Khoa KH&KT Địa chất

Người lập biểu



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS *Triệu Hùng Trường*

P. KHTC

P. CTCT - SV

P.T. P. Chi

*Lê Xuân Thanh*

*TS Nguyễn Tiến Dũng*

TS Nguyễn Tiến Dũng

*Phan T Thùy Dương*

Phan T Thùy Dương

Số: **308** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **08** tháng **5** năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc khen thưởng sinh viên khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh  
học kỳ I, năm học 2019 - 2020**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2007/QĐ-MĐC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành “Quy chế quản lý sinh viên Trường Đại học Mỏ - Địa chất”

Căn cứ Quyết định số 1522/QĐ-MĐC ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành “Quy định Quản lý tài chính và chi tiêu nội bộ”;

Căn cứ danh sách đề nghị khen thưởng tập thể, cá nhân sinh viên trong học kỳ I, năm học 2019 - 2020 của khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận danh hiệu “Sinh viên Xuất sắc” cho 05 sinh viên và “Sinh viên Giỏi” cho 62 sinh viên trong học kỳ I, năm học 2019 - 2020 của khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh (có danh sách kèm theo).

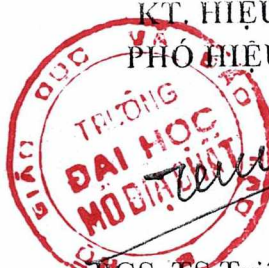
**Điều 2.** Chi số tiền **7.200.000** đồng (*Bảy triệu hai trăm nghìn đồng*) để thưởng cho các cá nhân sinh viên đạt danh hiệu thi đua, mức thưởng như sau:

- Danh hiệu “Sinh viên Xuất sắc”: 200.000 đồng/sinh viên;
- Danh hiệu “Sinh viên Giỏi”: 100.000 đồng/sinh viên.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch tài chính, Trưởng khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh, Trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để b/c);
- Như điều 3 (để t/h);
- Lưu HCTH, CTSV<sub>(06)</sub>.

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
  
PGS. TS Triệu Hùng Trường

**DANH SÁCH TẬP THỂ, CÁ NHÂN SINH VIÊN KHOA KINH TẾ & QTKD  
ĐƯỢC CÔNG NHẬN DANH HIỆU THI ĐUA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019 - 2020**

(Kèm theo Quyết định số: **308** /QĐ-MĐC ngày **08** tháng **5** năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất)

**A. Danh hiệu sinh viên xuất sắc**

| STT                                                             | MSSV       | Họ và Tên     |        | Lớp              | Điểm học tập, Rèn Luyện |        |      |     | Số tiền<br>(đồng) | Ký nhận |
|-----------------------------------------------------------------|------------|---------------|--------|------------------|-------------------------|--------|------|-----|-------------------|---------|
|                                                                 |            |               |        |                  | TBHT                    | Thưởng | TBMR | ĐRL |                   |         |
| 1                                                               | 1624010381 | Phạm Thu      | Uyên   | Kế toán DN E K61 | 4,00                    | 0,05   | 4,05 | 95  | 200.000           |         |
| 2                                                               | 1624010710 | Nguyễn Minh   | Phượng | Kế toán DN E K61 | 3,54                    | 0,10   | 3,64 | 98  | 200.000           |         |
| 3                                                               | 1724010429 | Đinh Thị      | Hạnh   | Kế toán DN C K62 | 3,71                    | 0,10   | 3,81 | 91  | 200.000           |         |
| 4                                                               | 1824010102 | Nguyễn Trường | Giang  | Kế toán DN B K63 | 3,77                    | 0,10   | 3,87 | 90  | 200.000           |         |
| 5                                                               | 1824010699 | Đặng Tất      | Công   | QTKD D K63       | 3,65                    | 0,10   | 3,75 | 93  | 200.000           |         |
| Tổng tiền thưởng cho sinh viên đạt danh hiệu sinh viên xuất sắc |            |               |        |                  |                         |        |      |     | <b>1.000.000</b>  |         |

**B. Danh hiệu sinh viên giỏi**

| STT | MSSV       | Họ và Tên        |       | Lớp              | Điểm học tập, Rèn Luyện |        |      |     | Số tiền<br>(đồng) | Ký nhận |
|-----|------------|------------------|-------|------------------|-------------------------|--------|------|-----|-------------------|---------|
|     |            |                  |       |                  | Học tập                 | Thưởng | TBMR | ĐRL |                   |         |
| 1   | 1624010071 | Lê Thị Thu       | Thủy  | Kế toán DN A K61 | 3,25                    |        | 3,25 | 83  | 100.000           |         |
| 2   | 1624010963 | Đặng Thu         | Anh   | Kế toán DN A K61 | 3,22                    |        | 3,22 | 91  | 100.000           |         |
| 3   | 1624010615 | Lưu Thị Phương   | Anh   | Kế toán DN B K61 | 3,36                    |        | 3,36 | 81  | 100.000           |         |
| 4   | 1624010837 | Nguyễn Văn       | Vượng | Kế toán DN B K61 | 3,32                    | 0,05   | 3,37 | 86  | 100.000           |         |
| 5   | 1624010392 | Nguyễn Thế       | Hùng  | Kế toán DN B K61 | 3,11                    | 0,10   | 3,21 | 92  | 100.000           |         |
| 6   | 1624010694 | Dư Thị           | Trình | Kế toán DN B K61 | 3,25                    |        | 3,25 | 81  | 100.000           |         |
| 7   | 1624010399 | Nguyễn Thị Thanh | Mai   | Kế toán DN C K61 | 3,64                    |        | 3,64 | 80  | 100.000           |         |
| 8   | 1624010503 | Trần Thị Thu     | Thủy  | Kế toán DN C K61 | 4,00                    |        | 4,00 | 82  | 100.000           |         |
| 9   | 1624010420 | Vũ Tiến          | Dũng  | Kế toán DN D K61 | 3,68                    | 0,05   | 3,73 | 85  | 100.000           |         |
| 10  | 1624010680 | Dương Thị        | Lệ    | Kế toán DN D K61 | 3,58                    |        | 3,58 | 85  | 100.000           |         |
| 11  | 1624010436 | Đỗ Thị           | Hiền  | Kế toán DN D K61 | 3,25                    |        | 3,25 | 80  | 100.000           |         |
| 12  | 1624010865 | Kiều Thị Hồng    | Nhung | Kế toán DN G K61 | 3,68                    |        | 3,68 | 80  | 100.000           |         |
| 13  | 1624011034 | Lê Văn           | Duyệt | QTKD A K61       | 3,86                    |        | 3,86 | 85  | 100.000           |         |
| 14  | 1624011041 | Trần Thị         | Hương | QTKD A K61       | 3,77                    |        | 3,77 | 85  | 100.000           |         |
| 15  | 1624010121 | Dương Thị ánh    | Tuyết | QTKD A K61       | 3,85                    |        | 3,85 | 80  | 100.000           |         |

| STT | MSSV       | Họ và Tên      |        | Lớp              | Điểm học tập, Rèn Luyện |        |      |     | Số tiền<br>(đồng) | Ký nhận |
|-----|------------|----------------|--------|------------------|-------------------------|--------|------|-----|-------------------|---------|
|     |            |                |        |                  | Học tập                 | Thưởng | TBMR | ĐRL |                   |         |
| 16  | 1624010060 | Phạm Quý       | Dương  | QTKD B K61       | 3,80                    |        | 3,80 | 87  | 100.000           |         |
| 17  | 1624010745 | Nguyễn Thị     | Hường  | QTKD B K61       | 3,73                    |        | 3,73 | 87  | 100.000           |         |
| 18  | 1624010093 | Phạm Thị Thùy  | Trang  | QTKD B K61       | 3,65                    |        | 3,65 | 82  | 100.000           |         |
| 19  | 1624010273 | Lỗ Thị Minh    | Yến    | QTKD C K61       | 3,77                    |        | 3,77 | 86  | 100.000           |         |
| 20  | 1624010014 | Nguyễn Thị     | Xuân   | QTKD D K61       | 3,86                    |        | 3,86 | 80  | 100.000           |         |
| 21  | 1724010298 | Phạm Thị       | Dung   | Kế toán DN A K62 | 3,57                    |        | 3,57 | 85  | 100.000           |         |
| 22  | 1724010165 | Ngô Thị Thúy   | Hạnh   | Kế toán DN A K62 | 3,71                    |        | 3,71 | 84  | 100.000           |         |
| 23  | 1724010195 | Lê Thị         | Lệ     | Kế toán DN A K62 | 3,77                    |        | 3,77 | 85  | 100.000           |         |
| 24  | 1724010545 | Đào Thị Nam    | Phương | Kế toán DN A K62 | 3,37                    |        | 3,37 | 80  | 100.000           |         |
| 25  | 1724010473 | Đinh Thị Lan   | Hương  | Kế toán DN B K62 | 3,67                    |        | 3,67 | 80  | 100.000           |         |
| 26  | 1724010644 | Mai Thị Phương | Nhi    | Kế toán DN B K62 | 3,60                    |        | 3,60 | 80  | 100.000           |         |
| 27  | 1724010609 | Đàm Thị Phương | Nhung  | Kế toán DN B K62 | 3,74                    |        | 3,74 | 85  | 100.000           |         |
| 28  | 1724010151 | Phan Thị Minh  | Phượng | Kế toán DN B K62 | 3,77                    |        | 3,77 | 85  | 100.000           |         |
| 29  | 1724010525 | Phan Thị Hải   | Yến    | Kế toán DN B K62 | 3,50                    | 0,05   | 3,55 | 83  | 100.000           |         |
| 30  | 1724010530 | Trịnh Trọng    | Nghĩa  | Kế toán DN B K62 | 3,50                    | 0,05   | 3,55 | 80  | 100.000           |         |
| 31  | 1724010338 | Dương Thị      | Diễm   | Kế toán DN B K62 | 3,48                    |        | 3,48 | 80  | 100.000           |         |
| 32  | 1724010455 | Phan Ngọc      | Lan    | Kế toán DN B K62 | 3,1                     | 0,10   | 3,20 | 88  | 100.000           |         |
| 33  | 1724010177 | Vương Thị      | Lệ     | Kế toán DN C K62 | 3,72                    |        | 3,72 | 82  | 100.000           |         |
| 34  | 1724010406 | Vũ Thị         | Thắm   | Kế toán DN C K62 | 3,67                    |        | 3,67 | 83  | 100.000           |         |
| 35  | 1724010649 | Đặng Hồng      | Nhung  | Kế toán DN C K62 | 3,43                    | 0,05   | 3,48 | 80  | 100.000           |         |
| 36  | 1724010508 | Trịnh Minh     | Hoàng  | Kế toán DN C K62 | 3,36                    | 0,05   | 3,41 | 81  | 100.000           |         |
| 37  | 1724010669 | Đặng Diệu      | Linh   | Kế toán DN C K62 | 3,37                    |        | 3,37 | 81  | 100.000           |         |
| 38  | 1724010327 | Tô Thị Thu     | Hiền   | Kế toán DN C K62 | 3,32                    |        | 3,32 | 81  | 100.000           |         |
| 39  | 1724010361 | Trần Thị Ngọc  | Ánh    | Kế toán DN D K62 | 3,68                    |        | 3,68 | 80  | 100.000           |         |
| 40  | 1724010244 | Vũ Thị Thu     | Hoài   | Kế toán DN D K62 | 3,59                    |        | 3,59 | 80  | 100.000           |         |
| 41  | 1724010622 | Nguyễn Thị     | Thom   | Kế toán DN D K62 | 3,36                    |        | 3,36 | 81  | 100.000           |         |
| 42  | 1724010411 | Lê Thị Thu     | Hà     | Kế toán DN D K62 | 3,26                    |        | 3,26 | 80  | 100.000           |         |
| 43  | 1724010545 | Đào Thị Nam    | Phương | Kế toán DN D K62 | 3,37                    |        | 3,37 | 80  | 100.000           |         |
| 44  | 1724010015 | Lê Thị Minh    | Huệ    | Kế toán DN E K62 | 3,59                    |        | 3,59 | 81  | 100.000           |         |
| 45  | 1724010156 | Nguyễn Thị     | Phương | Kế toán DN E K62 | 3,89                    | 0,10   | 3,99 | 85  | 100.000           |         |

| STT                                            | MSSV       | Họ và Tên         |       | Lớp              | Điểm học tập, Rèn Luyện |        |      |     | Số tiền<br>(đồng) | Ký nhận |
|------------------------------------------------|------------|-------------------|-------|------------------|-------------------------|--------|------|-----|-------------------|---------|
|                                                |            |                   |       |                  | Học tập                 | Thưởng | TBMR | ĐRL |                   |         |
| 46                                             | 1724010348 | Nguyễn Thị Phương | Hoa   | QTKD B K62       | 3,50                    | 0,10   | 3,60 | 83  | 100.000           |         |
| 47                                             | 1724010660 | Nguyễn Thị Thu    | Hoài  | QTKD B K62       | 3,44                    |        | 3,44 | 80  | 100.000           |         |
| 48                                             | 1724010927 | Nguyễn Thị        | Quế   | QTKD B K62       | 3,44                    | 0,05   | 3,49 | 83  | 100.000           |         |
| 49                                             | 1724010344 | Hoàng Thị         | Xuân  | QTDN Dầu K62     | 3,8                     |        | 3,80 | 86  | 100.000           |         |
| 50                                             | 1824010477 | Đình Bình         | Minh  | Kế toán DN A K63 | 3,20                    |        | 3,20 | 80  | 100.000           |         |
| 51                                             | 1824011070 | Trịnh Thị Vân     | Anh   | Kế toán DN E K63 | 3,30                    | 0,05   | 3,35 | 81  | 100.000           |         |
| 52                                             | 1824010204 | Nguyễn Huyền      | Trang | Kế toán DN E K63 | 3,23                    |        | 3,23 | 81  | 100.000           |         |
| 53                                             | 1824010925 | Nguyễn Thị        | Ánh   | Kế toán DN G K63 | 3,51                    |        | 3,51 | 82  | 100.000           |         |
| 54                                             | 1824010026 | Công Thị Phương   | Ly    | Kế toán DN G K63 | 3,63                    |        | 3,63 | 80  | 100.000           |         |
| 55                                             | 1824010943 | Bùi Thị           | Thúy  | Kế toán DN G K63 | 3,24                    |        | 3,24 | 81  | 100.000           |         |
| 56                                             | 1824011048 | Nguyễn Thị        | Yến   | Kế toán DN G K63 | 3,20                    |        | 3,20 | 81  | 100.000           |         |
| 57                                             | 1824011032 | Nguyễn Thị Vân    | Anh   | QTKD A K63       | 3,41                    |        | 3,41 | 80  | 100.000           |         |
| 58                                             | 1824010378 | Trần Thị          | Thu   | QTKD B K63       | 3,18                    | 0,05   | 3,23 | 85  | 100.000           |         |
| 59                                             | 1824010273 | Vũ Thị Thanh      | Thủy  | QTKD B K63       | 3,23                    |        | 3,23 | 80  | 100.000           |         |
| 60                                             | 1824010961 | Phạm Thị          | Hiên  | QTKD C K63       | 3,59                    |        | 3,59 | 82  | 100.000           |         |
| 61                                             | 1824011014 | Đỗ Kiều           | Chinh | QTKD D K63       | 3,15                    | 0,05   | 3,20 | 81  | 100.000           |         |
| 62                                             | 1924010739 | Cần Thị Phương    | Linh  | Kế toán DN B K64 | 3,34                    |        | 3,34 | 83  | 100.000           |         |
| Cộng tiền thưởng cho danh hiệu sinh viên giỏi: |            |                   |       |                  |                         |        |      |     | 6.200.000         |         |

Tổng cộng: A+ B = 1.000.000 + 6.200.000 = 7.200.000 đồng

Số tiền (bằng chữ): Bảy triệu hai trăm nghìn đồng chẵn./.



Duyệt của BGH

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Triệu Hùng Trường

Phòng Kế hoạch tài chính

P. T. P. Chi

Phòng CTCT - SV

Lê Xuân E hành

BCN Khoa

TS. Đào Anh Tuấn

Người lập danh sách

Nguyễn Thị Thu Dung

Số: 302 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc khen thưởng sinh viên Khoa Mỏ  
học kỳ I, năm học 2019 - 2020

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2007/QĐ-MĐC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành “Quy chế quản lý sinh viên Trường Đại học Mỏ - Địa chất”

Căn cứ Quyết định số 1522/QĐ-MĐC ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành “Quy định Quản lý tài chính và chi tiêu nội bộ”;

Căn cứ danh sách đề nghị khen thưởng tập thể, cá nhân sinh viên trong học kỳ I, năm học 2019 - 2020 của Khoa Mỏ;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận danh hiệu “Sinh viên Xuất sắc” cho 1 sinh viên và “Sinh viên Giỏi” cho 13 sinh viên trong học kỳ I, năm học 2019 - 2020 của Khoa Mỏ (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Chi số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) để thưởng cho các cá nhân sinh viên đạt danh hiệu thi đua, mức thưởng như sau:

- Danh hiệu “Sinh viên Xuất sắc”: 200.000 đồng/sinh viên;
- Danh hiệu “Sinh viên Giỏi”: 100.000 đồng/sinh viên.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch tài chính, Trưởng Khoa Mỏ, Trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để b/c);
- Như điều 3 (để t/h);
- Lưu HCTH, CTSV<sub>(10)</sub>.

KÊ HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
MỎ - ĐỊA CHẤT  
PGS. TS Triệu Hùng Trường

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN DANH HIỆU THI ĐUA

## KHOA MỎ - HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2019-2020

(Kèm theo quyết định số **302** /QĐ-MĐC ngày **08** tháng **5** năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

### A- Danh hiệu sinh viên xuất sắc

| TT | Mã số SV   | Họ tên sinh viên |     | Lớp             | Điểm TBCHT (lần 1) | Điểm thưởng | Điểm TBCHTMR (lần 1) | Điểm RL | Tiền thưởng (đồng) | Ký nhận |
|----|------------|------------------|-----|-----------------|--------------------|-------------|----------------------|---------|--------------------|---------|
| 1  | 1521040152 | Lương Duy        | Tân | Khai thác B K60 | 3,60               |             | 3,60                 | 93      | 200.000            |         |

### A- Danh hiệu sinh viên giỏi

| TT          | Mã số SV   | Họ tên sinh viên |        | Lớp              | Điểm TBCHT (lần 1) | Điểm thưởng | Điểm TBCHTMR (lần 1) | Điểm RL | Tiền thưởng (đồng) | Ký nhận |
|-------------|------------|------------------|--------|------------------|--------------------|-------------|----------------------|---------|--------------------|---------|
| 1           | 1521040346 | Dương Minh       | Phương | Khai thác A K60  | 3,75               |             | 3,75                 | 83      | 100.000            |         |
| 2           | 1521040019 | Trần Minh        | Chiên  | Khai thác A K60  | 3,25               | 0,05        | 3,30                 | 82      | 100.000            |         |
| 3           | 1521040197 | Ngô Đình         | Ban    | Khai thác B K60  | 3,71               |             | 3,71                 | 86      | 100.000            |         |
| 4           | 1521040319 | Đặng Quảng       | Trung  | Tuyển khoáng K60 | 3,91               | 0,05        | 3,96                 | 83      | 100.000            |         |
| 5           | 1524010090 | Vũ Thùy          | Linh   | Tuyển khoáng K60 | 3,91               |             | 3,91                 | 88      | 100.000            |         |
| 6           | 1521040124 | Lê Hoài          | Thu    | Tuyển khoáng K60 | 3,82               |             | 3,82                 | 84      | 100.000            |         |
| 7           | 1621040016 | Phạm Văn         | Khải   | Khai Thác K61    | 3,92               |             | 3,92                 | 86      | 100.000            |         |
| 8           | 1621040013 | Vũ Tùng          | Lâm    | Khai Thác K61    | 3,71               |             | 3,71                 | 81      | 100.000            |         |
| 9           | 1621040018 | Vũ Thanh         | Nam    | Khai Thác K61    | 3,64               |             | 3,64                 | 86      | 100.000            |         |
| 10          | 1621040020 | Nguyễn Hoàng     | Dương  | Khai Thác K61    | 3,63               |             | 3,63                 | 80      | 100.000            |         |
| 11          | 1621040068 | Nguyễn Hải       | Đằng   | Khai Thác K61    | 3,61               |             | 3,61                 | 80      | 100.000            |         |
| 12          | 1621040052 | Nguyễn Minh      | Đức    | Khai Thác K61    | 3,39               | 0,1         | 3,49                 | 88      | 100.000            |         |
| 13          | 1621040019 | Nguyễn Văn       | Hưng   | Khai Thác K61    | 3,38               |             | 3,38                 | 86      | 100.000            |         |
| <b>Cộng</b> |            |                  |        |                  |                    |             |                      |         | <b>1.300.000</b>   |         |

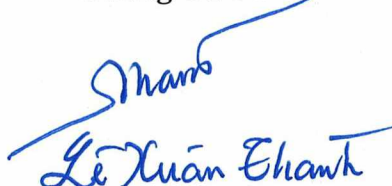
**Tổng cộng = A + B = 200.000 + 1.300.000 = 1.500.000 đồng**  
( Bằng chữ: Một triệu năm trăm ngàn đồng chẵn).

Hà nội, ngày 18 tháng 3 năm 2020  
Người lập danh sách

  
**Duyệt của BGH**  
  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
PGS.TS *Triệu Hùng Trường*

**Phòng KHTC**  
  
P.T. P. Chi

**Phòng CTCT-SV**

  
Lê Xuân Thanh

**Ban chủ nhiệm Khoa**

  
PGS.TS *Phạm Văn Hòa*

  
*Hoàng Thị Nga*

Số: 303/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc khen thưởng sinh viên khoa Môi trường**  
**học kỳ I, năm học 2019 - 2020**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2007/QĐ-MĐC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành “Quy chế quản lý sinh viên Trường Đại học Mỏ - Địa chất”

Căn cứ Quyết định số 1522/QĐ-MĐC ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành “Quy định Quản lý tài chính và chi tiêu nội bộ”;

Căn cứ danh sách đề nghị khen thưởng tập thể, cá nhân sinh viên trong học kỳ I, năm học 2019 - 2020 của khoa Môi trường;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận danh hiệu “Tập thể lớp tiên tiến” cho 1 lớp, “Sinh viên Xuất sắc” cho 2 sinh viên và “Sinh viên Giỏi” cho 17 sinh viên trong học kỳ I, năm học 2019 - 2020 của khoa Môi trường (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Chi số tiền 2.400.000 đồng (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng) để thưởng cho tập thể và các cá nhân sinh viên đạt danh hiệu thi đua, mức thưởng như sau:

- Danh hiệu “Tập thể lớp tiên tiến”: 300.000 đồng/lớp;
- Danh hiệu “Sinh viên Xuất sắc”: 200.000 đồng/sinh viên;
- Danh hiệu “Sinh viên Giỏi”: 100.000 đồng/sinh viên.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Môi trường, Trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Hiệu trưởng (để b/c);
- Như điều 3 (để t/h);
- Lưu HCTH, CTSV(02).

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
  
PGS. TS Triệu Hùng Trường

# DANH SÁCH TẬP THỂ, CÁ NHÂN SINH VIÊN KHOA MÔI TRƯỜNG K61-K64

## ĐƯỢC CÔNG NHẬN DANH HIỆU THI ĐUA HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2019-2020

( Kèm theo quyết định số: 30.3..... /QĐ-MĐC ngày 08.tháng 5...năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mở - Địa chất)

### A. DANH SÁCH SINH VIÊN XUẤT SẮC

| TT                                                              | MSSV       | Họ và tên sinh viên |        | Lớp      | Điểm học tập, rèn luyện |        |      |     | Tiền thưởng<br>(ĐVT: Đồng) | Ký nhận |
|-----------------------------------------------------------------|------------|---------------------|--------|----------|-------------------------|--------|------|-----|----------------------------|---------|
|                                                                 |            |                     |        |          | TBHT                    | Thưởng | TBMR | ĐRL |                            |         |
| 1                                                               | 1621080003 | Nguyễn Thị Minh     | Nguyệt | DCMTKT61 | 3,96                    | 0,1    | 4,06 | 98  | 200.000                    |         |
| 2                                                               | 1621080713 | Đinh Thị Thùy       | Linh   | DCMTKT61 | 3,75                    | 0,05   | 3,8  | 91  | 200.000                    |         |
| Cộng tiền thưởng cho sinh viên đạt danh hiệu Sinh viên xuất sắc |            |                     |        |          |                         |        |      |     | 400.000                    |         |

### B. DANH HIỆU TẬP THỂ LỚP TIÊN TIẾN

| TT                                                               | Tập thể                             | Tiền thưởng<br>(ĐVT: Đồng) | Ký nhận |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|---------|
| 1                                                                | Lớp Địa sinh thái & CNMT (DCMTDS61) | 300.000                    |         |
| Cộng tiền thưởng cho tập thể đạt danh hiệu Tập thể lớp Tiên tiến |                                     | 300.000                    |         |

### C. DANH HIỆU SINH VIÊN GIỎI

| TT | MSSV       | Họ và tên       |       | Lớp      | Điểm học tập, rèn luyện |        |      |     | Tiền thưởng<br>(ĐVT: Đồng) | Ký nhận |
|----|------------|-----------------|-------|----------|-------------------------|--------|------|-----|----------------------------|---------|
|    |            |                 |       |          | TBHT                    | Thưởng | TBMR | ĐRL |                            |         |
| 1  | 1621080701 | Phùng Tiến      | Anh   | DCMTDS61 | 3,72                    |        | 3,72 | 81  | 100.000                    |         |
| 2  | 1621080040 | Nguyễn Văn      | Đông  | DCMTDS61 | 3,63                    |        | 3,63 | 80  | 100.000                    |         |
| 3  | 1621080107 | Nguyễn Thị      | Huyền | DCMTDS61 | 3,45                    |        | 3,45 | 83  | 100.000                    |         |
| 4  | 1621080033 | Vũ Thị Thùy     | Linh  | DCMTDS61 | 3,74                    |        | 3,74 | 81  | 100.000                    |         |
| 5  | 1621080060 | Trịnh Thị Hải   | Yến   | DCMTDS61 | 3,5                     |        | 3,5  | 84  | 100.000                    |         |
| 6  | 1621080035 | Phan Minh       | Hiếu  | DCMTKT61 | 3,29                    |        | 3,29 | 80  | 100.000                    |         |
| 7  | 1621080141 | Phan Lan        | Hương | DCMTKT61 | 3,57                    |        | 3,57 | 82  | 100.000                    |         |
| 8  | 1621080710 | Nguyễn Thị Thùy | Linh  | DCMTKT61 | 3,82                    |        | 3,82 | 81  | 100.000                    |         |
| 9  | 1621080096 | Dương Ngọc      | Mạnh  | DCMTKT61 | 3,62                    |        | 3,62 | 80  | 100.000                    |         |



|                                                           |            |                  |       |          |      |      |      |    |           |  |
|-----------------------------------------------------------|------------|------------------|-------|----------|------|------|------|----|-----------|--|
| 10                                                        | 1621080142 | Lưu Xuân         | Thành | DCMTKT61 | 3,23 |      | 3,23 | 80 | 100.000   |  |
| 11                                                        | 1621080029 | Nguyễn Thị Huyền | Trang | DCMTKT61 | 3,55 |      | 3,55 | 80 | 100.000   |  |
| 12                                                        | 1621080122 | Nguyễn Thị Thu   | Trang | DCMTKT61 | 3,3  | 0,1  | 3,4  | 91 | 100.000   |  |
| 13                                                        | 1621080148 | Nguyễn Thanh     | Văn   | DCMTKT61 | 3,58 |      | 3,58 | 81 | 100.000   |  |
| 14                                                        | 1621080156 | Mạc Thị Hải      | Yến   | DCMTKT61 | 3.81 |      | 3.81 | 80 | 100.000   |  |
| 15                                                        | 1721080031 | Phạm Xuân        | Vĩ    | DCMTKT62 | 3,33 |      | 3,33 | 81 | 100.000   |  |
| 16                                                        | 1821080073 | Vũ Thị Thu       | Hằng  | DCMTMT63 | 3,31 |      | 3,31 | 80 | 100.000   |  |
| 17                                                        | 1821080059 | Nguyễn Phương    | Thảo  | DCMTMT63 | 3,59 | 0,05 | 3,64 | 86 | 100.000   |  |
| Cộng tiền thưởng cho cá nhân đạt danh hiệu Sinh viên Giỏi |            |                  |       |          |      |      |      |    | 1.700.000 |  |

Tổng cộng:  $A + B + C = 2.400.000 \text{ đ}$   
(Bằng chữ: Hai triệu bốn trăm nghìn đồng)

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Duyệt của BGH

Phòng KHTC

Phòng CTCT-SV

Ban chủ nhiệm Khoa

Người lập danh sách



*P.T. P. Chi*

*Lê Xuân Thanh*

*TS. Đào Đình Thuận*

*Hoàng Thu Trang*

PGS.TS Triệu Hùng Trường

Số: 310/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc khen thưởng sinh viên khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai  
học kỳ I, năm học 2019 - 2020

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2007/QĐ-MĐC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành “Quy chế quản lý sinh viên Trường Đại học Mỏ - Địa chất”

Căn cứ Quyết định số 1522/QĐ-MĐC ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành “Quy định Quản lý tài chính và chi tiêu nội bộ”;

Căn cứ danh sách đề nghị khen thưởng tập thể, cá nhân sinh viên trong học kỳ I, năm học 2019 - 2020 của khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận danh hiệu “Sinh viên Xuất sắc” cho 5 sinh viên và “Sinh viên Giỏi” cho 38 sinh viên trong học kỳ I, năm học 2019 - 2020 của khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Chi số tiền 4.800.000 đồng (Bốn triệu tám trăm nghìn đồng) để thưởng cho các cá nhân sinh viên đạt danh hiệu thi đua, mức thưởng như sau:

- Danh hiệu “Sinh viên Xuất sắc”: 200.000 đồng/sinh viên;
- Danh hiệu “Sinh viên Giỏi”: 100.000 đồng/sinh viên.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai, Trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *Hand*

- Hiệu trưởng (để b/c);
- Như điều 3 (để t/h);
- Lưu HCTH, CTSV<sub>(02)</sub>.

KT. HIỆU TRƯỞNG *Hand*  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
*Hand*  
PGS. TS Triệu Hùng Trường

**DANH SÁCH TẬP THỂ, CÁ NHÂN SINH VIÊN KHOA TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**  
**ĐƯỢC CÔNG NHẬN DANH HIỆU THI ĐUA HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2019-2020**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 310 /QĐ-MĐC ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất)*

**A. Danh hiệu sinh viên xuất sắc:**

| STT                                            | MSV        | Họ và tên sinh viên |        | Lớp        | Điểm học tập, rèn luyện |        |      |     | Tiền thưởng (ĐVT:) | Ký nhận |
|------------------------------------------------|------------|---------------------|--------|------------|-------------------------|--------|------|-----|--------------------|---------|
|                                                |            |                     |        |            | TBHT                    | Thưởng | TBMR | ĐRL |                    |         |
| 1                                              | 1521030369 | Bùi Hạnh Thảo       | Phuong | DCTDBD60_2 | 3.92                    |        | 3.92 | 93  | 200.000            |         |
| 2                                              | 1521030001 | Phùng Thị           | Yến    | DCTDBD60_2 | 3.67                    | 0.05   | 3.72 | 93  | 200.000            |         |
| 3                                              | 1521030346 | Phạm Văn            | Việt   | DCTDBD60_2 | 3.83                    |        | 3.83 | 90  | 200.000            |         |
| 4                                              | 1621030231 | Nguyễn Thị          | Trâm   | DCTDDD61A  | 3.82                    | 0.1    | 3.92 | 96  | 200.000            |         |
| 5                                              | 1721030138 | Đặng Việt           | Hà     | DCTDQD62   | 3.85                    |        | 3.85 | 90  | 200.000            |         |
| <b>Cộng tiền thưởng cho sinh viên xuất sắc</b> |            |                     |        |            |                         |        |      |     | <b>1.000.000</b>   |         |

**B. Danh hiệu sinh viên giỏi:**

| STT | MSV        | Họ và tên sinh viên |        | Lớp        | Điểm học tập, rèn luyện |        |      |     | Tiền thưởng (ĐVT:) | Ký nhận |
|-----|------------|---------------------|--------|------------|-------------------------|--------|------|-----|--------------------|---------|
|     |            |                     |        |            | TBHT                    | Thưởng | TBMR | ĐRL |                    |         |
| 1   | 1521030065 | Phạm Phương         | Anh    | DCTDBD60_2 | 3.75                    |        | 3.75 | 87  | 100.000            |         |
| 2   | 1521030030 | Phạm Thanh          | Tùng   | DCTDBD60_2 | 3.75                    |        | 3.75 | 80  | 100.000            |         |
| 3   | 1521030026 | Đỗ Ngọc             | Anh    | DCTDBD60_2 | 3.73                    |        | 3.73 | 80  | 100.000            |         |
| 4   | 1521030285 | Đặng Việt           | Phuong | DCTDBD60_2 | 3.67                    |        | 3.67 | 80  | 100.000            |         |
| 5   | 1521030338 | Nguyễn Xuân         | Trường | DCTDBD60_2 | 3.67                    |        | 3.67 | 80  | 100.000            |         |
| 6   | 1521030012 | Trịnh Quốc          | Trung  | DCTDBD60_2 | 3.58                    |        | 3.58 | 80  | 100.000            |         |
| 7   | 1521030312 | Nguyễn Đức          | Thành  | DCTDBD60_2 | 3.43                    |        | 3.43 | 80  | 100.000            |         |
| 8   | 1521030114 | Phạm Xuân           | An     | DCTDDC60_1 | 3.6                     |        | 3.6  | 80  | 100.000            |         |
| 9   | 1521030328 | Hoàng Thị Quỳnh     | Trang  | DCTDDC60_2 | 4                       | 0.05   | 4.05 | 85  | 100.000            |         |
| 10  | 1521030016 | Đào Thị             | ánh    | DCTDDC60_2 | 3.91                    |        | 3.91 | 83  | 100.000            |         |
| 11  | 1521030096 | Đặng Thị Hồng       | Ngát   | DCTDDC60_2 | 3.73                    |        | 3.73 | 83  | 100.000            |         |
| 12  | 1521030024 | Trần Công           | Hậu    | DCTDDC60_2 | 4                       |        | 4    | 80  | 100.000            |         |
| 13  | 1521030097 | Lý Thị              | Phuong | DCTDDC60_2 | 3.91                    |        | 3.91 | 80  | 100.000            |         |
| 14  | 1621030206 | Phạm Thị Thùy       | Dương  | DCTDDD61B  | 3.59                    | 0.05   | 3.64 | 81  | 100.000            |         |
| 15  | 1721030187 | Đào Thu             | Hiền   | DCTDQD62   | 3.25                    |        | 3.25 | 87  | 100.000            |         |
| 16  | 1721030192 | Nguyễn Tuyết        | Mai    | DCTDQD62   | 3.68                    | 0.05   | 3.73 | 80  | 100.000            |         |
| 17  | 1821030099 | Tông Mai            | Linh   | DCTDQD63   | 3.33                    |        | 3.33 | 84  | 100.000            |         |

| STT                                 | MSV        | Họ và tên sinh viên |       | Lớp         | Điểm học tập, rèn luyện |        |      |     | Tiền thưởng (ĐVT:) | Ký nhận |
|-------------------------------------|------------|---------------------|-------|-------------|-------------------------|--------|------|-----|--------------------|---------|
|                                     |            |                     |       |             | TBHT                    | Thưởng | TBMR | ĐRL |                    |         |
| 18                                  | 1821030231 | Nguyễn Thị          | Ngân  | DCTDQD63    | 3.34                    |        | 3.34 | 83  | 100.000            |         |
| 19                                  | 1821030098 | Tạ Thị Bích         | Ngọc  | DCTDQD63    | 3.35                    | 0.05   | 3.4  | 81  | 100.000            |         |
| 20                                  | 1621030052 | Lý Minh             | Anh   | DCTDTD_61_2 | 3.5                     |        | 3.5  | 85  | 100.000            |         |
| 21                                  | 1621030075 | Nguyễn Thị Bích     | Ngọc  | DCTDTD_61_2 | 3.33                    |        | 3.33 | 81  | 100.000            |         |
| 22                                  | 1621030098 | Trần Trung          | Kiên  | DCTDTD_61_2 | 3.25                    |        | 3.25 | 80  | 100.000            |         |
| 23                                  | 1621030025 | Nguyễn Ngọc         | Linh  | DCTDTD_61_2 | 3.55                    |        | 3.55 | 81  | 100.000            |         |
| 24                                  | 1621030046 | Nguyễn Gia          | Phúc  | DCTDTD_61_3 | 3.66                    |        | 3.66 | 85  | 100.000            |         |
| 25                                  | 1621030006 | Phạm Đăng           | Lâm   | DCTDTD_61_3 | 3.82                    |        | 3.82 | 80  | 100.000            |         |
| 26                                  | 1621030021 | Trần Việt           | Hùng  | DCTDTD_61_3 | 3.71                    |        | 3.71 | 80  | 100.000            |         |
| 27                                  | 1621030029 | Nguyễn Văn          | Dương | DCTDTD_61_3 | 3.74                    |        | 3.74 | 80  | 100.000            |         |
| 28                                  | 1621030047 | Lê Khắc             | Tư    | DCTDTD_61_3 | 3.84                    |        | 3.84 | 80  | 100.000            |         |
| 29                                  | 1621030050 | Nguyễn Minh         | Hiếu  | DCTDTD_61_3 | 3.75                    |        | 3.75 | 80  | 100.000            |         |
| 30                                  | 1621030071 | Nguyễn Văn          | Vỹ    | DCTDTD_61_3 | 3.87                    |        | 3.87 | 80  | 100.000            |         |
| 31                                  | 1721030072 | Nguyễn Quyết        | Thắng | DCTDTD_62   | 3.58                    |        | 3.58 | 83  | 100.000            |         |
| 32                                  | 1721030046 | Trần Thị Mai        | Hiên  | DCTDTD_62   | 3.37                    |        | 3.37 | 83  | 100.000            |         |
| 33                                  | 1821030202 | Đào Quang           | Đông  | DCTDTD63    | 3.46                    | 0.05   | 3.51 | 84  | 100.000            |         |
| 34                                  | 1821030265 | Nguyễn Tiến         | Duy   | DCTDTD63    | 3.48                    |        | 3.48 | 84  | 100.000            |         |
| 35                                  | 1821030264 | Nguyễn Thiên        | Văn   | DCTDTD63    | 3.51                    |        | 3.51 | 82  | 100.000            |         |
| 36                                  | 1521030076 | Nguyễn Mạnh         | Lực   | DCTDTM60_1  | 3.8                     |        | 3.8  | 85  | 100.000            |         |
| 37                                  | 1831030004 | Đậu Xuân            | Thảo  | LCTDTD63    | 3.46                    |        | 3.46 | 90  | 100.000            |         |
| 38                                  | 1831030006 | Nguyễn Đức          | Việt  | LCTDTD63    | 3.44                    |        | 3.44 | 85  | 100.000            |         |
| Cộng tiền thưởng cho sinh viên giỏi |            |                     |       |             |                         |        |      |     | 3.800.000          |         |

Tổng cộng: A + B: 4.800.000 đ

(Bằng chữ: Bốn triệu tám trăm nghìn đồng chẵn)



Ban Giám hiệu

Phòng Kế hoạch-Tài chính

Phòng CT Chính trị-SV

Ban chủ nhiệm Khoa

Người lập biểu

*[Signature]*

P.T.P. Chi

*[Signature]*  
Lê Xuân Thanh

*[Signature]*

PGS.TS Nguyễn Văn Sáng

*[Signature]*

Tạ Thị Thu Hương

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Triệu Hùng Trường

Số: **309** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **08** tháng **5** năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc khen thưởng sinh viên khoa Xây Dựng  
học kỳ I, năm học 2019 - 2020**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2007/QĐ-MĐC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành “Quy chế quản lý sinh viên Trường Đại học Mỏ - Địa chất”

Căn cứ Quyết định số 1522/QĐ-MĐC ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành “Quy định Quản lý tài chính và chi tiêu nội bộ”;

Căn cứ danh sách đề nghị khen thưởng tập thể, cá nhân sinh viên trong học kỳ I, năm học 2019 - 2020 của khoa Xây dựng;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận danh hiệu “Sinh viên Xuất sắc” cho 02 sinh viên và “Sinh viên Giỏi” cho 32 sinh viên trong học kỳ I, năm học 2019 - 2020 của khoa Xây dựng (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Chi số tiền **3.600.000** đồng (*Ba triệu sáu trăm nghìn đồng*) để thưởng cho các cá nhân sinh viên đạt danh hiệu thi đua, mức thưởng như sau:

- Danh hiệu “Sinh viên Xuất sắc”: 200.000 đồng/sinh viên;
- Danh hiệu “Sinh viên Giỏi”: 100.000 đồng/sinh viên.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch tài chính, Trưởng khoa Xây dựng, Trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *[Chữ ký]*

- Hiệu trưởng (để b/c);
- Như điều 3 (để t/h);
- Lưu HCTH, CTSV<sub>(05)</sub>.



KT. HIỆU TRƯỞNG *[Chữ ký]*  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG *[Chữ ký]*

PGS. TS Triệu Hùng Trường

**DANH SÁCH TẬP THỂ, CÁ NHÂN SINH VIÊN KHOA XÂY DỰNG  
ĐƯỢC CÔNG NHẬN DANH HIỆU THI ĐUA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019-2020**

(Kèm theo Quyết định số: 309...../QĐ-MĐC ngày 08...tháng 5.. năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất)

**A. Danh hiệu sinh viên Xuất sắc:**

| STT                                            | MSSV       | Họ và tên          | Lớp        | Điểm học tập, rèn luyện |        |      |     | Tiền thưởng<br>(ĐVT: Đồng) | Ký nhận |
|------------------------------------------------|------------|--------------------|------------|-------------------------|--------|------|-----|----------------------------|---------|
|                                                |            |                    |            | TBHT                    | Thưởng | TBMR | ĐRL |                            |         |
| 1                                              | 1521070360 | Phan Thị Thanh     | DCXDHT60_1 | 3.80                    |        |      | 91  | 200.000                    |         |
| 2                                              | 1721070033 | Dương Thị Hương Ly | DCXDDC62   | 3.70                    | 0.1    | 3.80 | 91  | 200.000                    |         |
| <b>Cộng tiền thưởng cho sinh viên Xuất sắc</b> |            |                    |            |                         |        |      |     | <b>400.000</b>             |         |

**B. Danh hiệu sinh viên Giỏi**

| STT | MSSV       | Họ và tên            | Lớp        | Điểm học tập, rèn luyện |        |      |     | Tiền thưởng<br>(ĐVT: Đồng) | Ký nhận |
|-----|------------|----------------------|------------|-------------------------|--------|------|-----|----------------------------|---------|
|     |            |                      |            | TBHT                    | Thưởng | TBMR | ĐRL |                            |         |
| 1   | 1521070004 | Lý Văn Hương         | DCXDNM60_1 | 3.73                    |        |      | 80  | 100.000                    |         |
| 2   | 1521070009 | Phạm Thế Duyệt       | DCXDNM60_1 | 3.50                    |        |      | 82  | 100.000                    |         |
| 3   | 1521070003 | Phạm Đăng Quân       | DCXDNM60_1 | 3.45                    |        |      | 82  | 100.000                    |         |
| 4   | 1521070380 | Đỗ Bảo Trung         | DCXDDC60_2 | 4.00                    |        |      | 85  | 100.000                    |         |
| 5   | 1521070391 | Đặng Danh Tuấn       | DCXDDC60_2 | 3.78                    |        |      | 80  | 100.000                    |         |
| 6   | 1521070260 | Nguyễn Việt Hoàng    | DCXDDC60_2 | 3.75                    |        |      | 84  | 100.000                    |         |
| 7   | 1521070371 | Phan Quang Thuận     | DCXDDC60_2 | 3.73                    |        |      | 85  | 100.000                    |         |
| 8   | 1521070071 | Nguyễn Thị Hồng Châu | DCXDDC60_2 | 3.70                    | 0.05   | 3.75 | 85  | 100.000                    |         |
| 9   | 1521070307 | Nguyễn Lê Trà My     | DCXDDC60_2 | 3.65                    |        |      | 83  | 100.000                    |         |
| 10  | 1521070077 | Phạm Văn Minh        | DCXDDC60_2 | 3.65                    |        |      | 80  | 100.000                    |         |
| 11  | 1521070088 | Hoàng Chí Thảo       | DCXDDC60_2 | 3.65                    |        |      | 85  | 100.000                    |         |
| 12  | 1521070197 | Khuất Duy Cương      | DCXDDC60_2 | 3.50                    | 0.05   | 3.55 | 80  | 100.000                    |         |
| 13  | 1521070297 | Vũ Thị Loan          | DCXDDC60_2 | 3.50                    | 0.10   | 3.60 | 80  | 100.000                    |         |
| 14  | 1521070421 | Bùi Công Vượng       | DCXDDC60_2 | 3.38                    |        |      | 80  | 100.000                    |         |
| 15  | 1521070001 | Nguyễn Hữu Long      | DCXDDC60_2 | 3.33                    |        |      | 80  | 100.000                    |         |
| 16  | 1521070232 | Trần Thị Thùy Dương  | DCXDHT60_1 | 3.93                    |        |      | 83  | 100.000                    |         |
| 17  | 1521070149 | Nghiêm Hồng Phong    | DCXDHT60_1 | 3.75                    |        |      | 83  | 100.000                    |         |
| 18  | 1521070221 | Nguyễn Văn Đức       | DCXDHT60_2 | 3.67                    |        |      | 80  | 100.000                    |         |
| 19  | 1621070120 | Phí Minh Điện        | DCXDDC61_2 | 3.88                    |        |      | 83  | 100.000                    |         |
| 20  | 1621070079 | Lê Thị Thom          | DCXDDC61_2 | 3.53                    |        |      | 84  | 100.000                    |         |
| 21  | 1621070107 | Vũ Đức Anh           | DCXDDC61_2 | 3.48                    |        |      | 80  | 100.000                    |         |



| STT                                                  | MSSV       | Họ và tên        |       | Lớp        | Điểm học tập, rèn luyện |        |      |     | Tiền thưởng<br>(ĐVT: Đồng) | Ký nhận |
|------------------------------------------------------|------------|------------------|-------|------------|-------------------------|--------|------|-----|----------------------------|---------|
|                                                      |            |                  |       |            | TBHT                    | Thưởng | TBMR | ĐRL |                            |         |
| 22                                                   | 1621070025 | Trần Văn         | Tiến  | DCXDDC61_2 | 3.40                    |        |      | 80  | 100.000                    |         |
| 23                                                   | 1621070061 | Đỗ Tuấn          | Anh   | DCXDDC61_2 | 3.18                    |        |      | 84  | 100.000                    |         |
| 24                                                   | 1621070095 | Nguyễn Tiến      | Đạt   | DCXDHT61_2 | 3.50                    |        |      | 80  | 100.000                    |         |
| 25                                                   | 1621070173 | Nguyễn Văn       | Quang | DCXDHT61_2 | 3.23                    |        |      | 81  | 100.000                    |         |
| 26                                                   | 1621070029 | Phạm Văn         | Thế   | DCXDNM61_2 | 3.40                    |        |      | 81  | 100.000                    |         |
| 27                                                   | 1621070736 | Đinh Hoàng Khánh | Thịnh | DCXDNM61_2 | 3.20                    |        |      | 81  | 100.000                    |         |
| 28                                                   | 1621070212 | Nguyễn Thành     | Đô    | DCXDXN61_2 | 3.94                    |        |      | 85  | 100.000                    |         |
| 29                                                   | 1621070090 | Nguyễn Văn       | Cương | DCXDXN61_2 | 3.89                    |        |      | 88  | 100.000                    |         |
| 30                                                   | 1821070092 | Phạm Ngọc        | Dương | DCXDDC63   | 3.29                    |        |      | 84  | 100.000                    |         |
| 31                                                   | 1821070179 | Nguyễn Xuân      | Hải   | DCXDDC63   | 3.22                    |        |      | 81  | 100.000                    |         |
| 32                                                   | 1821070031 | Hoàng Hữu        | Sao   | DCXDHT63   | 3.42                    |        |      | 83  | 100.000                    |         |
| Cộng tiền thưởng cho sinh viên Giải                  |            |                  |       |            |                         |        |      |     | 3.200.000                  |         |
| Tổng cộng: A + B = 400.000 + 3.200.000 = 3.600.000 đ |            |                  |       |            |                         |        |      |     |                            |         |
| Bằng chữ: Ba triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn.         |            |                  |       |            |                         |        |      |     |                            |         |

Ban Giám hiệu

Phòng Kế hoạch tài chính

Phòng CTCT - SV

Ban chủ nhiệm Khoa

Người lập biểu



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Triệu Hùng Trường

P.T.P. Chi

Lê Xuân Chánh

Đặng Trung Thành Tham Thanh Uyên

